

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ  
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, tháng 10 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>400.311.722.752</b>	<b>301.180.251.721</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V1</b>	<b>6.054.187.056</b>	<b>68.603.860.356</b>
1. Tiền	111		6.054.187.056	68.603.860.356
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		37.033.813	52.942.963
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		6.017.153.243	68.550.917.393
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>66.311.268.886</b>	<b>41.803.202.615</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	62.979.240.241	32.907.597.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	7.012.665.902	6.837.777.963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1.384.437.082	6.902.728.289
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			4.553.771.040
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.065.074.339)	(4.844.901.454)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V5</b>	<b>322.059.615.162</b>	<b>185.163.350.520</b>
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	322.059.615.162	185.163.350.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.886.651.648</b>	<b>5.609.838.230</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	5.886.651.648	5.606.235.674
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a		3.602.556
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>912.159.041.763</b>	<b>979.087.438.453</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

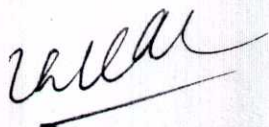
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>895.279.487.910</b>	<b>965.957.729.198</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	894.148.027.120	964.468.311.169
- Nguyên giá	222		1.783.185.874.546	1.777.827.624.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(889.037.847.426)	(813.359.313.641)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	1.131.460.790	1.489.418.029
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.164.894.590)	(2.806.937.351)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V6</b>	<b>82.422.332</b>	<b>699.664.039</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	82.422.332	699.664.039
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V2</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.797.131.521</b>	<b>9.430.045.216</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	13.797.131.521	9.430.045.216
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.312.470.764.515</b>	<b>1.280.267.690.174</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>586.402.913.324</b>	<b>595.493.873.358</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>359.594.266.851</b>	<b>343.885.226.885</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	54.221.886.328	47.430.425.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.055.833.559	17.891.382.925

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	28.134.321.678	12.048.157.363
4. Phải trả người lao động	314		14.167.015.481	14.316.188.068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	5.318.373.299	5.567.333.214
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	17.042.579.028	797.152.807
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	233.282.615.276	238.578.488.585
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			80.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.371.642.202	7.256.098.876
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>226.808.646.473</b>	<b>251.608.646.473</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b	226.808.646.473	251.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>726.067.851.191</b>	<b>684.773.816.816</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V15</b>	<b>726.067.851.191</b>	<b>684.773.816.816</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	105.340.964.076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.094.868.151	16.296.908.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			16.296.908.740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.094.868.151	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.312.470.764.515</b>	<b>1.280.267.690.174</b>

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

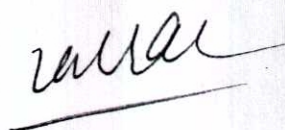
(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	173.770.201.869	255.188.139.698	781.664.751.285	568.467.716.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2		425.920.128	2.438.610.000	1.943.537.262
- Chiết khấu thương mại	04					395.660.869
- Giảm giá hàng bán	05			314.850.129		328.500.129
- Hàng bán bị trả lại	06			111.069.999	2.438.610.000	1.219.376.264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	173.770.201.869	254.762.219.570	779.226.141.285	566.524.179.318
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	132.351.055.181	210.891.385.767	621.521.664.246	473.744.675.178
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.419.146.688	43.870.833.803	157.704.477.039	92.779.504.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	171.955.993	225.186.575	475.634.140	523.773.410
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	7.061.855.438	12.526.261.416	22.495.788.402	40.619.067.641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.047.496.670	12.459.579.470	22.480.629.184	40.519.990.302
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	12.448.793.924	18.049.302.285	44.910.999.998	39.611.359.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	3.300.088.214	2.688.221.669	10.260.529.425	7.849.740.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.780.365.105	10.832.235.008	80.512.793.354	5.223.110.095
11. Thu nhập khác	31	VI 7		20.604	888.492.736	3.628.148.412
12. Chi phí khác	32	VI 8	1.108.420.377	201.989.935	6.650.411.730	3.701.301.935
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.108.420.377)	(201.969.331)	(5.761.918.994)	(73.153.523)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.671.944.728	10.630.265.677	74.750.874.360	5.149.956.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.955.765.926	1.248.090.028	12.656.006.209	1.248.090.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.716.178.802	9.382.175.649	62.094.868.151	3.901.866.544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		267	170	1.127	71
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		267	170	1.127	71

Người lập biểu



Cao Duy Hai

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

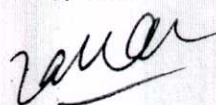
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		736.818.904.749	584.727.103.438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(665.264.238.659)	(386.632.133.986)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.556.048.636)	(36.642.962.392)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.835.802.428)	(41.605.446.303)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.250.164.215)	(3.068.215.358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		74.124.083.740	56.545.457.352
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96.346.828.809)	(58.162.666.575)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(26.310.094.258)</b>	<b>115.161.136.176</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(5.126.407.907)	(4.501.097.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		715.517.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.104.088	7.815.576
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.397.786.819)</b>	<b>(4.493.281.987)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		370.189.299.745	368.652.467.325
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(400.285.173.054)	(501.055.301.785)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.745.244.205)	(4.100.506.739)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(31.841.117.514)</b>	<b>(136.503.341.199)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(62.548.998.591)</b>	<b>(25.835.487.010)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>68.603.860.356</b>	<b>37.836.077.561</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(674.709)	12.516
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>6.054.187.056</b>	<b>12.000.603.067</b>

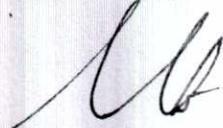
Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Tổng giám đốc



Cao Thanh Nam

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2021*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 30/9/2021 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:
  - + Nhà máy gỗ MDF1, MDF2 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.
  - + Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

\* Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:

+ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005 đến tháng 9 năm 2017);

+ Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

\* Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (DA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (có thu nhập chịu thuế năm 2017); Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCD của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng dùng dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp...; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

#### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	37.033.813	52.942.963
- Tiền gửi ngân hàng	6.017.153.243	68.550.917.393
<b>Cộng</b>	<b>6.054.187.056</b>	<b>68.603.860.356</b>

## 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

## 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.979.240.241	32.907.597.817
- Công ty TNHH MTV Mavina Hoà Bình	2.251.700.000	2.751.700.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư SX và TM Quốc Tế Việt Đức	2.209.896.000	3.059.896.000
- Công ty TNHH SX và TM Mavina	1.651.346.002	3.151.346.002
- Công ty TNHH Tân Viên	10.619.215.700	-
- Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	9.440.485.926	-
- Khách hàng khác	36.806.596.613	23.944.655.815
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.012.665.902	6.837.777.963
- Điện lực Đông Hà	1.301.710.316	1.178.786.503
- Điện lực Gio Linh	2.528.695.006	-
- Khách hàng khác	3.182.260.580	5.658.991.460
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

## 4 . PHẢI THU KHÁC

	30-9-2021		01-01-2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	1.384.437.082	118.761.953	6.902.728.289	118.917.278
- Tạm ứng	996.401.502	-	1.777.830.644	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	4.553.771.040	-
- Phải thu khác	388.035.580	118.761.953	571.126.605	118.917.278
b . Dài hạn	-	-	-	-

## 5 . HÀNG TỒN KHO

	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
1 . Hàng tồn kho	322.059.615.162	185.163.350.520
- Hàng hóa	4.527.270	4.527.270
- Nguyên liệu, vật liệu	46.149.950.460	71.538.666.322
- Công cụ, dụng cụ	93.287.651.436	94.010.080.332
Trong đó: Thiết bị phụ tùng thay thế	78.117.537.592	86.011.637.070
- Chi phí SXKD dở dang	3.254.703.471	2.480.466.185
- Thành phẩm	179.362.782.525	17.129.610.411
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>322.059.615.162</b>	<b>185.163.350.520</b>

6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	82.422.332	699.664.039
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	-	643.338.433
- Trạm cân điện tử 80 tấn MDF1	26.096.726	-
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>82.422.332</b>	<b>699.664.039</b>

## 7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: VND			Tổng cộng
				Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác		
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ	270.740.665.099	41.939.730.812	1.463.784.604.755	892.193.193	470.430.951	1.777.827.624.810	
Số tăng trong kỳ	1.841.024.694	2.390.909.091	1.126.315.951			3.517.225.042	
- Mua trong năm		2.390.909.091	1.126.315.951			3.517.225.042	
- XDCB hoàn thành	1.841.024.694					1.841.024.694	
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Góp vốn đầu tư							
- Thanh lý							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	272.581.689.793	44.330.639.903	1.464.910.920.706	892.193.193	470.430.951	1.783.185.874.546	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	87.096.831.888	29.352.977.466	695.985.897.134	876.564.057	47.043.096	813.359.313.641	
Số tăng trong kỳ	10.552.619.323	4.821.283.460	60.289.001.866	15.629.136		75.678.533.785	
- Khấu hao trong kỳ	10.552.619.323	4.821.283.460	60.289.001.866	15.629.136		75.678.533.785	
- Tăng khác (phân loại lại)							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	97.649.451.211	34.174.260.926	756.274.899.000	892.193.193	47.043.096	889.037.847.426	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	183.643.833.211	12.586.753.346	767.798.707.621	15.629.136	423.387.855	964.468.311.169	
Tại ngày cuối kỳ	174.932.238.582	10.156.378.977	708.636.021.706		423.387.855	894.148.027.120	

## 8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	13.266.270	210.442.232	2.583.228.849	-	2.806.937.351
Số tăng trong kỳ	7.959.762	9.122.126	340.875.351	-	357.957.239
- Khấu hao trong kỳ	7.959.762	9.122.126	340.875.351	-	357.957.239
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.226.032	219.564.358	2.924.104.200	-	3.164.894.590
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	396.733.730	37.547.768	1.055.136.531	-	1.489.418.029
Tại ngày cuối kỳ	388.773.968	28.425.642	714.261.180	-	1.131.460.790

## 9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>5.886.651.648</b>	<b>5.606.235.674</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.424.895.165	5.013.528.206
- Chi phí bảo hiểm	17.269.847	65.649.472
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	444.486.636	527.057.996
<b>b . Dài hạn</b>	<b>13.797.131.521</b>	<b>9.430.045.216</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	12.375.432.071	7.152.432.825
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	273.297.661	172.299.317
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.148.401.789	2.105.313.074

## 10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
<b>a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)</b>	<b>233.282.615.276</b>	<b>238.578.488.585</b>
*Vay ngắn hạn:	233.282.615.276	158.578.488.585
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	75.532.150.140	104.132.489.025
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị	-	22.585.098.834
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	157.750.465.136	31.860.900.726
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	-	80.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	-	80.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3103/2016	Ngân hàng TMCP Công thương VN	4,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	75.532.150.140	75.532.150.140	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
20820.19.504.77115	Ngân hàng TMCP Quân đội CN QT	5,1%/năm	6 tháng	50 tỷ đồng	-	-	Tin chấp
50/HĐHM/2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	4,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	157.750.465.136	157.750.465.136	Tài sản MDF1+MDF2
<b>Cộng</b>					<b>233.282.615.276</b>	<b>233.282.615.276</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ**

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2021 đến ngày 30/9/2021

<b>b . Vay dài hạn {Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả}</b>	<b>226.808.646.473</b>	<b>251.608.646.473</b>
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	226.808.646.473	251.608.646.473

\*Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/H ĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750.000.000.000	226.808.646.473		TS dây chuyền 2
<b>Cộng</b>				<b>750.000.000.000</b>	<b>226.808.646.473</b>		

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30-9-2021		01-01-2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>54.221.886.328</b>	<b>54.221.886.328</b>	<b>47.430.425.047</b>	<b>47.430.425.047</b>
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	23.826.066.220	23.826.066.220	12.034.491.180	12.034.491.180
- Cty TNHH KC Hà Tĩnh	6.045.760.000	6.045.760.000	1.533.044.700	1.533.044.700
- Phải trả các đối tượng khác	24.350.060.108	24.350.060.108	33.862.889.167	33.862.889.167
<b>b . Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.221.886.328</b>	<b>54.221.886.328</b>	<b>47.430.425.047</b>	<b>47.430.425.047</b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Diễn Giải	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/9/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		10.287.156.713	40.029.514.662	30.379.931.211		19.936.740.164
- Thuế TNDN		1.752.363.812	12.656.006.209	6.250.164.215		8.158.205.806
- Thuế TNCN		8.636.838	1.212.868.528	1.182.129.658		39.375.708
- Thuế XNK	3.602.556		234.502.425	230.899.869		
- Các loại thuế khác			101.085.092	101.085.092		
<b>Cộng</b>	<b>3.602.556</b>	<b>12.048.157.363</b>	<b>54.233.976.916</b>	<b>38.144.210.045</b>	-	<b>28.134.321.678</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30-9-2021		01-01-2021	
	VND		VND	
<b>a . Lãi vay tạm tính</b>	<b>2.729.055.119</b>		<b>4.030.624.124</b>	
- Lãi vay tạm tính	2.729.055.119		4.030.624.124	
<b>b . Chi phí vận chuyển tạm tính</b>	<b>2.589.318.180</b>		<b>1.536.709.090</b>	
- Chi phí vận chuyển tạm tính	2.589.318.180		1.536.709.090	
<b>Cộng</b>	<b>5.318.373.299</b>		<b>5.567.333.214</b>	

14 . PHẢI TRẢ KHÁC	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>17.042.579.028</b>	<b>797.152.807</b>
- Kinh phí công đoàn	64.835.192	123.591.158
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.635.068.407	300.072.397
- Các khoản phải trả phải nộp khác	342.675.429	373.489.252
<b>b . Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.042.579.028</b>	<b>797.152.807</b>

## 14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm 2020</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>11.999.994.000</b>	<b>93.776.096.773</b>	<b>11.104.942.267</b>	<b>668.016.983.040</b>
Tăng trong năm			11.564.867.303	25.021.805.753	36.586.673.056
Giảm trong năm				19.829.839.280	19.829.839.280
<b>Số dư cuối năm 2020</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>11.999.994.000</b>	<b>105.340.964.076</b>	<b>16.296.908.740</b>	<b>684.773.816.816</b>
<b>Số dư đầu năm 2021</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>11.999.994.000</b>	<b>105.340.964.076</b>	<b>16.296.908.740</b>	<b>684.773.816.816</b>
Tăng 9 tháng đầu năm 2021				62.094.868.151	62.094.868.151
Giảm 9 tháng đầu năm 2021			4.503.925.036	16.296.908.740	
<b>Số dư ngày 30/9/2021</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>11.999.994.000</b>	<b>100.837.039.040</b>	<b>62.094.868.151</b>	<b>726.067.851.191</b>

## b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %	30/9/2021 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
<b>Cộng</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>100%</b>	<b>551.135.950.000</b>	<b>100%</b>

## c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-9-2021 VND	01-01-2021 VND
<b>Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/6/2021	551.135.950.000	551.135.950.000

## d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

e . Cổ phiếu	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
f . Các quỹ của doanh nghiệp	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	105.340.964.076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Tài sản thuế ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 429,55	144.771,49
	EUR 306,10	314,29
- Phải thu khách hàng	USD 135.831,80	-
- Ký quỹ, ký cược	USD -	197.904,00

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

## 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	173.770.201.869	255.188.139.698
<b>Cộng</b>	<b>173.770.201.869</b>	<b>255.188.139.698</b>

## 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	314.850.129
Hàng bán bị trả lại	-	111.069.999
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>425.920.128</b>

## 3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	173.770.201.869	254.762.219.570
<b>Cộng</b>	<b>173.770.201.869</b>	<b>254.762.219.570</b>

## 4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	132.351.055.181	210.891.385.767
<b>Cộng</b>	<b>132.351.055.181</b>	<b>210.891.385.767</b>

## 5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.247.352	2.493.272
Lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	169.708.641	222.693.303
<b>Cộng</b>	<b>171.955.993</b>	<b>225.186.575</b>

## 6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.047.496.670	12.459.579.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.358.768	66.681.946
<b>Cộng</b>	<b>7.061.855.438</b>	<b>12.526.261.416</b>

## 7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	-	20.604
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>20.604</b>

8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ tạm ngừng sản xuất	268.913.679	-
Thuế GTGT, TNCN nộp hộ người bán	839.506.698	-
Các khoản khác	-	201.989.935
<b>Cộng</b>	<b>1.108.420.377</b>	<b>201.989.935</b>

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	16.725.336	16.725.336
Chi phí nhân công	574.177.401	459.414.479
Chi phí khấu hao TSCĐ	129.279.423	102.138.155
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	11.528.657.053	16.471.874.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.785.819	995.547.605
Chi phí khác bằng tiền	28.168.892	3.601.819
<b>Cộng</b>	<b>12.448.793.924</b>	<b>18.049.302.285</b>
b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	130.518.166	32.368.081
Chi phí nhân công	1.674.408.193	1.285.020.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	492.674.946	531.742.865
Thuế, phí, lệ phí	193.988.342	184.394.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	739.038.892	636.080.853
Chi phí dự phòng	(155.325)	-
Chi phí khác bằng tiền	69.615.000	18.615.000
<b>Cộng</b>	<b>3.300.088.214</b>	<b>2.688.221.669</b>

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	170.603.099.072	122.859.288.174
Chi phí nhân công	15.848.611.926	12.386.419.549
Chi phí khấu hao	24.462.162.093	20.047.110.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.302.254.330	48.451.204.544
Chi phí bằng tiền khác	69.615.000	22.216.819
<b>Cộng</b>	<b>256.285.742.421</b>	<b>203.766.239.365</b>

Lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Số 284/MDFQT-TCKT

"V/v giải trình báo cáo tài chính quý III năm 2021"

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 14, Chương III, Thông tư số: 96/2015/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: "Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình nguyên nhân xảy ra lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước".

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị xin giải trình về kết quả kinh doanh quý III năm 2021 như sau:

DVT: đồng

TT	Nội dung	Quý III/2021	Quý III/2020	% thay đổi
1	Tổng DT và thu nhập khác	173,942,157,862	254,987,426,749	-31.78%
2	Tổng chi phí	156,270,213,134	244,357,161,072	-36.05%
3	Lợi nhuận trước thuế	17,671,944,728	10,630,265,677	66.24%
4	Lợi nhuận sau thuế	14,716,178,802	9,382,175,649	56.85%

Công ty đã chuẩn bị tốt cho việc sản xuất kinh doanh trong năm 2020 tạo đà cho việc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021 như: Hoàn thiện dây chuyền sản xuất trong việc giảm giá thành sản xuất, tối giản tiêu hao không cần thiết, nâng công suất hoạt động dây chuyền vượt công suất thiết kế 53%, Trả hết nợ dài hạn đến hạn phải trả, và trả trước một phần nợ dài hạn có lãi suất cao nên chi phí lãi vay giảm đi đáng kể. Cụ thể những tháng đầu năm 2020 lãi vay phải trả mỗi tháng 4,5 tỷ đồng, những tháng đầu năm nay giảm xuống còn 2,3 -2,4 đồng/tháng. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty quý III/2021 so cùng kỳ năm trước qua các chỉ tiêu sau:

1- Về doanh thu: Doanh thu quý III/2021 giảm 31,78% so với quý cùng kỳ năm trước do: Thị trường tiêu thụ giảm sâu bởi ảnh hưởng dịch covid-19 lần 4 trên toàn quốc, ảnh hưởng đến toàn nền kinh tế tri tri, đứt gãy so cùng kỳ năm trước.

2- Về tổng chi phí: Mặc dù doanh thu quý III/2021 giảm sâu, nhưng tổng chi phí quý III/2021 giảm sâu hơn nên kết quả kinh doanh cao hơn quý trước.

3- Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2021 vượt xa so cùng kỳ năm trước do: Giá bán trên đơn vị sản phẩm tăng 14,93%, trong lúc đó các giá vốn hàng bán giảm 37%, chi phí tài chính giảm sâu 44%, vv ....

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị về chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.



Cao Thanh Nam